TÌM HIỂU CÁC CỘNG ĐỒNG NG□ DÂN THUỶ C□ Ở VIỆT NAM

NGUYỄN DUY THIỆU

1. Khái quát về ng□ dân thuỷ c□

Bờ biển Việt Nam dài 3.260km và có hàng loạt đảo và quần đảo. Dọc theo bờ biển có nhiều vũng, vịnh, đó là địa bàn thuận lợi để ng- dân sinh sống. Ngoài biển Đông, Việt Nam còn là đất n-ớc có nhiều sông ngòi. Theo số liệu thống kê, lãnh thổ Việt Nam có 2.360 con sông, trong đó có 106 con sông lớn. Do quá trình kiến tạo, các cửa sông ở Việt Nam có dạng hình phễu và đ-ợc các nhà nghiên cứu gọi là vùng l-ỡng thê, tức là vùng nửa đất, nửa n-ớc. Điển hình cho loại cảnh quan này tập trung ở cửa của hai dòng sông lớn: sông Hồng và sông Cửu Long. Sông và các cửa sông là nơi có môi tr-ờng thiên nhiên thuận lợi, có nhiều nguồn lợi thủy sản, cho nên đã từ lâu nông dân Việt Nam đã tiếp cận để khai thác các nguồn lợi ở vùng này. Tại một số cửa sông, nhất là ở vùng ven biển bắc miền Trung, do các bồi lấp ở phía ngoài đã tạo thành những bàu, hoặc đầm phá lớn, trong đó rộng nhất là phá Tam Giang - Cầu Hai (Thừa Thiên - Huế), rộng tới 22.000 ha, đã từng là địa bàn thuận lợi cho hơn 10 vạn dân thủy c- sinh sống.

Ngoài vùng cửa sông, đầm phá, vũng, vịnh... ở Việt Nam, nhất là miền Bắc còn có rất nhiều hồ n-ớc. Chỉ tính riêng vùng đồng bằng sông Hồng đã có tới 8.668 ha, chiếm 25% diện tích mặt hồ của cả n-ớc. Đây cũng là môi tr-ờng quan trọng cho nhiều loài thủy sản sinh sống và cũng đã từ lâu, ng-ời nông dân Việt Nam đã khai thác để phục vụ cho các nhu cầu của cuộc sống.

Nếu nh- lấy hình thức c- trú làm tiêu chí, có thể phân chia cộng đồng ng- dân ở Việt Nam thành hai bộ phận: bộ phận địa c- (c- trú trên đất liền, hải đảo) và bộ phận thủy c- (c- trú trên mặt n-ớc). Có điều lý thú là do hình thức c- trú nh- vậy, nên danh từ để chỉ đơn vị tổ chức xã hội cổ truyền này có khác nhau: đơn vị hành chính cấp cơ sở của nhóm c- dân định c- trên đất liền làm nghề cá gọi là *làng cá* hoặc *làng biển*; còn đơn vị hành chính cấp cơ sở c- trú trên mặt n-ớc thì đ-ợc gọi là *vạn* chứ không gọi là *làng*. □ đây cũng cần nói thêm rằng, sự phân biệt trong tên gọi không chỉ về ngữ nghĩa mà còn đi liền với sự phân biệt tên gọi ấy. Trong quá khứ, cộng đồng ng-ời Việt nói chung tỏ thái độ khinh miệt đối với bộ phận thuỷ c- này. Và đơn vị *vạn* của dân thủy c-, mặc dù cùng chức năng, nh-ng nó không đ-ợc xếp ngang hàng với đơn vị làng.

Số liệu thống kê, kể cả số liệu của ngành thủy sản từ tr-ớc đến nay ch-a cho chúng ta biết, ở Việt Nam có bao nhiêu vạn chài, thậm chí kể cả những số l-ợng chỉ mang tính chất -ớc lệ. Tuy nhiên, có thể nói số l-ợng c- dân vạn chài và số l-ợng ng- dân hiện nay có nguồn gốc từ c- dân vạn chài là một con số lớn. Thí dụ, theo -ớc tính vào những năm 30 của thế kỷ XX ở đồng bằng Bắc Bộ có khoảng 90 vạn chài với 33.000 ng-ời, nh-ng nh- chúng ta biết, c- dân vạn chài ít sống ở Bắc Bộ, họ chỉ tập trung từ Trung Bộ trở vào. Theo thống kê sau năm 1975 của Cục Định canh định c- Thừa Thiên - Huế, ở đây có trên 110.000 c- dân thủy c-; nh-ng rất đáng tiếc là tài liệu này không xác định đ-ợc ở vùng đầm phá Tam Giang - Cầu Hai có bao nhiêu vạn chài. Nh-ng theo Trần Văn Tuấn (một ng-ời có nguồn gốc từ c- dân vạn chài ở Tam Giang - hiện là cán bộ giảng dạy bộ môn Dân tộc học ở Tr-ờng đại học Khoa học Huế), cho biết thì chỉ riêng xã Vinh Hà (một trong những xã của đầm phá Tam Giang) đã có tới 12 vạn chài. Số l-ợng này có thể cho chúng ta -ớc tính trên toàn bộ phá Tam Giang - Cầu Hai có tới hàng trăm vạn chài. Còn ở vùng kênh rạch đồng bằng sông Cửu Long thì tr-ớc đây c- dân thủy c- chỉ đánh cá n-ớc ngọt, mãi vài ba thập niên gần đây nghề đánh cá biển mới phát triển.

Nh- chúng ta biết, x- a kia trong đời sống của một xã hội trọng nông, loại c- dân thủy c- (*không một tấc đất cắm dùi*) luôn luôn bị khinh miệt và bị coi là nhóm c- dân sống ngoài lề của xã hội. Ngay tên gọi của họ cũng hàm chứa ý nghĩa khinh miệt. Ví dụ, ở Quảng Ninh, hoặc ở Ninh Thuận và Bình Thuận, dân địa ph- ơng gọi những ng- ời thủy c- là ng- ời *hạ* với nghĩa hạ đẳng; ở Thừa Thiên - Huế c- dân này lại bị gọi là *mọi*, theo nghĩa man ri, mọi rợ. Cũng có nơi dân thủy c- bị gọi là *m- ờng n- ớc mặn*. Tại cửa Sót, Hà Tĩnh, tên gọi "Bồ Lô" dành cho họ được hiểu theo nghĩa hèn kém ...

2. Các nhóm ng dân thuỷ c chính tại vùng biển Việt Nam

Nh- đã nói, dọc theo ven biển n- ớc ta hiện có khá nhiều cộng đồng ng- dân thuỷ c- . Từ những nghiên cứu nhiều lần trên thực địa và dựa vào công cụ đánh bắt, có thể phân cộng đồng c- dân này thành hai bộ phận chính: một bộ phận chuyên làm nghề đăng, đáy đánh bắt tôm cá trong sông và một bộ phận đánh bắt bằng câu, l- ới rút ngoài biển. Xét về nguồn gốc, chúng ta cũng có thể phân chia c- dân này thành 2 nhóm: một nhóm có nguồn gốc nông dân trong nội đồng và một nhóm đã c- trú lâu đời trên biển.

Trong mỗi nhóm c- dân nh- vừa nói trên, cũng có thể phân thành nhiều nhóm nhỏ hơn nh- cách phân chia của các ông Trần Tự Kính (1972), Trần Quốc V- ợng (2000: 20-27), Nguyễn Trúc Bình (1972), Diệp Trung Bình (1985) và một vài nhà khoa học khác. Các tác giả này chia những nhóm ng- ời đánh cá ở phía nam đảo Hải Nam thành các nhóm "người Ryu Kyu ở Okynawa, ng- ời Cao Sơn ở Đài Loan, ng- ời Hak Ka ở ven biển Phúc Kiến, Quảng Đông, ng- ời Lê (Điài-ao); ng- ời Đản, Sín ở vịnh Hạ Long, ng- ời Bồ Lô ở cửa Còn, cửa Lò, cửa Hội, Nghệ-Tĩnh, ng- ời Chăm, ng- ời Hẹ ở cù lao Ré, hòn Tre đảo Phú Quý...; và đều cho họ là hậu duệ của các c- dân Malayo-Polinesiean...

Nguyễn Đăng Vũ (2002) trong luận văn tiến sĩ của mình, cho biết: ở Quảng Ngãi đã từng có một dân tộc có tên gọi là Ma Da đ- ợc nói tới trong các văn bia của ng- ời Chăm mà theo GS. Đặng Nghiêm Vạn (1983: 39-40), dân tộc này đã sống ở bờ biển Quảng Ngãi. Phải chăng họ là một bộ phận ng- ời Chăm còn sót lại phải chịu sống hoang lạnh ở vùng ven biển Quang Ngãi cho đến nhiều thế kỷ sau này tr- ớc khi bị Việt hoá hoặc tàn lụi. Các tác giả của sách *Quảng Ngãi chí* cũng cho biết về tộc ng- ời Thổ còn tồn tại ở Lý Sơn (sách đ- ợc viết năm 1932 và in năm 1933), chỉ biết chở hàu, hến và đá vôi vào đất liền chứ không biết nung thành vôi để nấu đ- ờng phèn (Nguyễn Bá Trác và các tác giả, 1933). Qua các tài liệu hiện có cùng t- liệu điền dã của bản thân, xin thử nhìn nhận lại diện mạo của một số nhóm chính.

2.1. Ng- ời Sín, ng- ời Đản và cộng đồng ng- dân thuỷ c- tại vịnh Bắc Bộ

Tr- ớc 1979, cộng đồng ng- ời Sín, ng- ời Đản sống thuỷ c- , phân bố rộng rãi tại các vùng Bạch Long Vĩ (Hải Phòng), Hạ Long và Bái Tử Long (Quảng Ninh). Trong thời kỳ chiến tranh biên giới (1979) đại bộ phận các nhóm c- dân này đã di dân đến vùng biển thuộc tỉnh Quảng Đông của Trung Quốc. Một số rất ít còn lại đã thay đổi "văn hoá" và hòa đồng vào các nhóm địa phương khác nên rất khó nhận diện. Tr- ớc đây, c- dân thuỷ c- này đ- ợc xếp vào cộng đồng ng- ời Hoa ở Quảng Ninh và cũng chia thành hai bộ phận có tên gọi khác nhau: *Tàn cá lẩu* (Đản gia lão) là c- dân sống trên thuyền đánh cá và *Sín lẩu* (Thôn lão) là nhóm c- dân sống theo thôn, làng làm ruộng để kiếm sống (Nguyễn Trúc Bình, 1972). Theo một số nguồn tài liệu, ng- ời Đản không chỉ có mặt ở Quảng Ninh mà họ còn có mặt ở l- u vực sông Tây Giang, ở Ma Cao và đảo Hải Nam... của Trung Quốc. Hiện nay ch- a thấy có tài liệu nào cắt nghĩa đ- ợc ý nghĩa của tên gọi Đản. Từ thời cổ đại, các nhóm c- dân sinh sống ở nam Trung Quốc có các nhóm tộc ng- ời nh-

Lạc Việt, Lý, Ô Hử, Đản, Lão... Sách *Tuỳ th- Nam Man truyện* chép rằng: "các chủng loại Nam Man ở lẫn lộn với ng- ời Hoa gọi là ng- ời Đản, ng- ời Nh- ơng, ng- ời Lý, ng- ời Lão...". Có một số học giả lại cho rằng ng- ời Đản có nguồn gốc Việt tộc hoặc Choang tộc (Nguyễn Trúc Bình, 1972). Theo Nguyễn Trúc Bình, tiếng Đản có nhiều yếu tố chung với tiếng Tày - Thái. Còn Từ Tùng Thạch lại cho biết ng- ời Đản (Trung Quốc) từ ngoài đảo vào, có thể là từ đảo Hải Nam và cũng có thể từ Nam D- ơng. Họ có tổ tiên cùng với ng- ời Miên, ng- ời Lê, thậm chí có ng- ời nghĩ rằng ng- ời Đản là c- dân Lâm □p cổ... (Trần Tự Kinh, 1972). Nói tóm lại, các nhà nghiên cứu vẫn ch- a có quan điểm thống nhất về nguồn gốc của ng- ời Đản. Có ng- ời cho họ có nguồn gốc Việt tộc, ng- ời cho có nguồn gốc Nam Đảo ... Song có điều lý thú là, trên những nét cơ bản về lối sống của ng- ời Sín, ng- ời Đản rất gần gũi với lối sống của các nhóm thuỷ c- có nguồn gốc Nam Đảo khác.

Nh- đã trình bày, trong những năm cuối của thập kỷ 70, ng- ời Sín, Đản đã chuyển đến c- trú ở bên kia biên giới của Trung Quốc, nh- ng tại vùng biển vịnh Bắc Bộ vẫn còn khá nhiều ng- dân thuỷ c- sinh sống. Cộng đồng ng- dân thuỷ c- này có hai bộ phận rõ rệt: bộ phận thứ nhất có nguồn gốc nông dân làm nghề đăng, đáy trong sông hoặc cửa biển; bộ phận thứ hai không phải nguồn gốc nông dân, đã sống trên biển lâu đời, thuỷ c- ở các vùng cửa sông nh- ng họ chỉ đánh bắt cá ngoài biển để kiếm sống. Các công cụ và kỹ thuật đánh bắt cá của hai bộ phận này rất chuyên biệt. Cho nên, bộ phận đánh cá trong các sông không thể v- ơn ra ngoài biển khơi và ng- ợc lại bộ phận đánh cá ngoài biển khơi không vào đánh cá trong sông. Song, có một điều đặc biệt là ở Vịnh Hạ Long do đặc thù của địa hình, hệ thống đảo ở đây đã tạo thành một bức vách che chắn gió bão nên đã tạo ra một "thuỷ bàn" cư trú và những ng- tr- ờng an toàn cho bộ phận dân thuỷ c- có nguồn gốc nông dân v- ơn hẳn ra xa đất liền để kiếm sống bằng việc đánh bắt cá ngoài biển, tạo nên một diện mạo phân bố ng- dân thuỷ c- rất đặc thù của khu vực vùng vịnh.

2.2. Ng- ời Bồ Lô tại vùng biển Bắc Trung Bộ

Nhóm này c- trú dọc theo ven biển từ Thanh Hoá tới Quảng Bình. Ng- ời địa ph- ơng ở đây gọi họ là *dân Nôốc câu*, hay là *dân Bồ Lô*, hoặc *dân Bố Chính*. Tr- ớc Cách mạng Tháng Tám 1945, *Bồ Lô* là từ chỉ một nhóm ng- ời mà dân Cửa Sót quan niệm là *M- ờng n- ớc mặn*.

Tại vùng Lạch Quèn thuộc tỉnh Thanh Hoá còn có một ngôi đình mà ng- ời địa ph- ơng gọi là đình Chàm. Trong Nhật trình dân gian của ng- ời Bồ Lô có nói rằng tổ tiên của họ khi x- a là ở Thanh Hoá[1]:

...Chó ngồi nhoi một hình tho lổ
Rồng nằm ngang mới tổ lạch Quèn
Ông bà đã kết nhân duyên
Khi x- a hai cụ ở miền chốn đây...

Càng lý thú hơn, trong khi khảo sát về ng- ời Bồ Lô ở cửa Sót, Hà Tĩnh, chúng tôi cũng đã bắt gặp những câu văn vần mà một số ng- ời biết chữ ở địa ph- ơng cúng tổ tiên của họ nh- sau:

... Nhớ khi x- a dân họ Cát Hoài, ng- ời đời Sào Toại.

Tai không điếc, mắt không mờ, l- ng không đau, chân không mỏi.

Lạch Sót còn sông, Hồ Lô còn núi...

[1] Có thể nói, tr- ớc đây khi ch- a đ- ợc trang bị công cụ và kỹ thuật hiện đại, đại bộ phận ng- dân chỉ quẩn quanh đánh cá gần bờ, trừ ng- ời Bồ Lô là có khả năng đi biển khơi và đi xa. Với kỹ thuật đi biển điêu luyện, họ có thể nhìn núi, nhìn mặt trời, nhìn trăng, nhìn sao... để định h- ớng. Khi trời mù mịt không thể nhìn đ- ợc gì thì họ nhìn *yàng* n- ớc vỗ vào mạn thuyền... Và nhằm "lập bản đồ" để đi dọc theo ven biển mà họ có bài văn vần kể lại các mốc dọc đ- ờng đi. Nhật trình đ- ợc phân thành hai phần: một phần kể ra (kể lên phía Bắc) và một phần kể vô (kể xuống phía Nam). Điểm xuất phát để "ra", hoặc "vô" là vùng Quảng Bình, Quảng Trị ngày nay, tr- ớc đây gọi là châu Bố Chính. Điểm ra tận vùng biển Thanh Hoá, còn điểm vô tận vùng biển Vũng Tàu - Bà Rịa.

Người địa phương giải thích với chúng tôi "*hồ lô*" là bãi cỏ lau ở lạch Quèn, Thanh Hoá. Lịch sử không đ- ợc ghi chép đầy đủ nên ch- a rõ thực h- thế nào.

Còn *Bố Chính* là gì ? Theo một số tác giả, tên gọi *Bố Chính* gán cho ng- ời Bồ Lô chỉ là tên châu Bố Chính cũ (Nguyễn Duy Thiệu 2002; 1993; 1989). Ng- ời Bồ Lô nói rằng ông cha họ mới ra cửa Sót khoảng 8 đến 10 đời [2]. Về góc độ nhận diện nhân chủng thuần tuý, cũng dễ phân biệt họ với c- dân địa ph- ơng: da của họ sẫm hơn, tóc xoăn, môi dày... Thoáng nhìn, họ có dáng dấp gần với ng- ời Chăm hơn.

Vậy, họ có phải là di duệ của ng- ời Chiêm Thành x- a hay không? Thái Kim Đỉnh, một nhà văn học dân gian lớn ở Hà Tĩnh cho rằng: ngoài ng- ời Bồ Lô, có thể tr- ớc đây ở vùng ven biển từ Thanh Hoá đến Quảng Bình còn có ng- ời Chàm. Đã có thời kỳ ng- ời Chàm hiện diện 70 năm tại vùng Thanh - Nghệ. Đến thời vua Lê Đại Hành ng- ời Chàm mới lùi vào phía nam. Thời Lý Nhật Quang vẫn còn ghi lại dấu tích các làng Chàm ở vùng Tr- ờng Xá (5 làng), Vệ Chính (Nam Hoa, Hạ Phú... nay thuộc huyện Thanh Ch- ơng, Nam Đàn tỉnh Nghệ An). Khi thảo luận cùng chúng tôi, ông Thái Kim Đỉnh đã đặt ra câu hỏi: "Vấn đề là có ng- ời Chàm dọc ven biển bắc Trung Bộ hay không?".

Thực ra, theo chúng tôi vấn đề không hề đơn giản. Trong các nhóm ng- dân ven biển có dáng dấp gần gũi với các c- dân Malayu, thì, *đâu là hậu duệ của ng- ời Chăm, còn đâu là những nhóm hậu duệ của cái mà các nhà nghiên cứu gọi là* "*tiền Mã Lai*"... thật là phức tạp (?).

Còn từ *bồ lô*? Trong tiếng Việt hiện đại, từ *bồ lô* không có nghĩa. Qua những cuộc trao đổi với các bạn đồng nghiệp, chúng tôi chỉ dừng lại ở mức độ đoán định, từ này có lẽ có gốc Mã Lai. Trong các ngôn ngữ thuộc dòng Nam Đảo, *bù-lao* hay *pu-lao* có nghĩa là đảo. Đến vùng đất Nam Bộ từ này đ- ợc Việt hoá thành *cù lao* (cù lao Th- ợng, cù lao Thới...). Phải chăng, ở vùng duyên hải nam Nghệ Tĩnh này, từ *bù lao* lại đ- ợc Việt Hoá thành *bồ lô* để chỉ nhóm ng- ời mà dân địa ph- ơng quan niệm là ng- ời từ ngoài đảo vào? Và, mặc dù chẳng có chứng cứ gì, nh- ng không riêng chúng tôi mà các đồng nghiệp khác cũng ngờ vực họ có nguồn gốc Nam Đảo. Tại Hawaii, có một nhà báo ng- ời Mỹ chuyên nghiên cứu và viết về lối sống của các c- dân Polinesian ở các đảo vùng Thái Bình D- ơng (Bob Krauss, 1988). Sau khi tìm hiểu c- dân thủy c- trên đầm phá Tam Giang - Cầu Hai, trở về Hawaii ông đã viết một loạt bài báo về lối sống của c- dân thủy diện này [3].

2.3. Ng- ời Hạ tại vùng biển Nam Trung Bộ

Vùng biển Nam Trung Bộ cũng có nhiều nhóm c- dân thuỷ c- làm nghề đánh cá, trong đó có một bộ phận đã định c- từ lâu trên bán đảo Đầm Môn thuộc xã Vạn Thạnh, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa.

Nhóm ng- dân thuỷ c- chính tại vùng biển Nam Trung Bộ tr- ớc đây đ- ợc gọi là ng- ời *Hạ*. Từ *hạ* ít nhất có 2 nghĩa, một nghĩa để đối lập với từ *th- ợng,* đ- ợc dùng để chỉ nhóm c- dân phân bố ở địa bàn có độ thấp hơn so với ng- ời *th- ợng* - ở cao hơn; và nghĩa thứ hai hàm chứa tính miệt thị của cư dân đồng bằng là "hạ đẳng", tức nhóm người "hèn kém" trong xã hội. Về mặt sinh kế, ng- ời *Hạ* ở Khánh Hoà cũng kiếm sống bằng nghề đánh cá ngoài biển với hai loại công cụ chính là câu và l- ới rút. Cũng cần phải nói thêm rằng, tr- ớc đây, cũng nh- ng- ời *Bồ Lô*, cha ông của ng- ời *Hạ* rất thành thạo nghề câu kể cả câu cá mập.

Về ng- ời *Hạ*, ông Lê Quang Nghiêm đã từng giải thích "là người Thượng lai"; "nhưng họ là ng- ời Hạ - Châu, có lẽ là dân Phù - Nam, gốc ở

[2]. Theo cách tính của Dân tộc học, mỗi đời khoảng từ 20-25 năm.

[3]. Tên của những bài báo ấy là: *Cũng nh- ở Polinesia - n- ớc là thế giới của họ* (As in polinesia - water is their world), hoặc: *Mối họ hàng Việt Nam - Polynesia* (The Vietnam - Polynesia connection).

Inđônêsia, xây dựng V- ơng quốc tại miền Nam Việt Nam, đã có một thời oanh liệt (thế kỷ thứ 6). Đến sau bị V- ơng quốc Khờ Me (Căm bốt) tiêu diệt, dân Phù Nam ở miền Nam Trung phần trong lãnh thổ Chiêm Thành. Ng- ời Việt gọi họ là ng- ời Hạ Châu để phân biệt với ng- ời Th- ợng. Hiện nay ng- ời Hạ đã hoàn toàn đồng hoá Việt Nam" (Lê Quang Nghiêm, 1970: 31).

Về ng- ời Hạ, chúng tôi ch- a có dịp nghiên cứu sâu, nh- ng với những t- liệu b- ớc đầu thu thập đ- ợc cũng có thể cho phép giả thuyết đây là một bộ phận c- dân có nguồn gốc Nam Đảo.

Nh- vậy, căn cứ vào những nghiên cứu b- ớc đầu, có thể cho rằng ng- ời *Bồ Lô* ở vùng biển Bắc Trung Bộ, ng- ời *Hạ* vùng biển Nam Trung Bộ, ng- ời Sín, Đản ở vịnh Bắc Bộ tr- ớc đây và một số nhóm thuỷ c- ở các nơi khác nữa đều có quan hệ cội nguồn với các c- dân Nam Đảo. Đ- ơng nhiên, đấy chỉ là chuyện nguồn gốc, còn ngày nay (trừ ng- ời Đản) họ đã đ- ợc Việt hoá hoàn toàn và đã trở thành một bộ phận trong tộc ng- ời Kinh (ng- ời Việt). Nh- ng đứng về mặt nghiên cứu, việc chỉ ra nguồn gốc tộc ng- ời của họ để hiểu về cội nguồn của tộc ng- ời của ng- ời Kinh (Việt) là điều cần thiết và lý thú.

3. Một số đặc điểm về lối sống của ng dân thuỷ c

3.1. Các ph- ơng thức kiếm sống

Cùng lấy việc đánh bắt các loài thuỷ hải sản làm nghề kiếm sống chính, nh- ng hai bộ phận thuỷ c- có công cụ, kỹ thuật và đối t- ợng đánh bắt khác nhau. Bộ phận thuỷ c- có nguồn gốc nông dân, ngoài *te* và *l- ới bén* họ sử dụng các bộ công cụ *đăng* và *đáy* để đánh bắt các loại thuỷ sản di chuyển theo thuỷ triều lên xuống trong sông hoặc tại các vùng cửa biển. Bộ phận ng- dân thuỷ c- sinh sống lâu đời trên biển, chỉ ra khơi đánh bắt các loại cá lớn với hai loại ng- cụ chính: *câu* và *l- ới rút*. Nếu nh- bộ phận sống trong sông luôn có xu h- ớng v- ơn ra biển, thì bộ phận sống ngoài biển không bao giờ vào trong sông. Phải nói rằng bộ phận thuỷ c- ở biển hiểu biết rất t- ờng tận về biển, họ có kinh nghiệm và kỹ thuật đi biển rất điêu luyện. Từ khi nghề đánh cá đ- ợc trang bị các kỹ thuật hiện đại thì bộ phận thủy cư luôn vươn ra xa để "đánh bắt cá xa bờ", còn bộ phận c- dân đánh bắt cá trong sông và cửa biển lại có xu h- ớng chuyển sang nuôi trồng thuỷ sản.

3.2. *Loại hình c- trú - nhà thuyền*

Mỗi gia đình c- dân thuỷ c- th- ờng sinh sống trong một con thuyền. Ngoài chức năng của một ngôi "nhà", con thuyền còn là công cụ sản xuất của ng- dân. Sử dụng con thuyền vào mục đích đánh bắt cá, con ng- ời có thế mạnh trên hai ph- ơng diện: di chuyển nhanh để vây bủa các loại cá có tốc độ bơi nhanh và đặc biệt là đi ra đ- ợc vùng biển xa lắm cá. Thuyền đi biển phải đ- ợc cấu tạo thích hợp với điều kiện tự nhiên của từng vùng biển cụ thể. Thí dụ, vùng biển Vịnh Bắc Bộ (tính từ Hà Tĩnh trở ra) lắm bão tố, ng- dân phải đóng thuyền có lòng rộng và nông, mạn thuyền thấp. Với cấu tạo nh- vậy sẽ hạn chế đ- ợc sự lật thuyền mỗi khi gặp bão. Nh- ợc điểm của loại thuyền này là diện tích vỏ thuyền tiếp xúc với n- ớc lớn, nên lực cản của n- ớc làm cho tốc độ di chuyển bị hạn chế. Vùng biển từ Nam Trung Bộ trở vào ít bão hơn nên ng- dân đóng thuyền hẹp lòng, mạn thuyền cao hơn. Cách cấu tạo ấy, diện tích của vỏ thuyền tiếp xúc với n- ớc ít hơn, do vậy, thuyền di chuyển nhanh hơn. Nh- ợc điểm của loại thuyền này là khi gặp bão tố hay bị lật. Có thể nói, muốn đánh bắt cá có hiệu quả, tr- ớc tiên là an toàn cho con ng- ời thì về mặt kỹ thuật, thuyền phải đ- ợc thiết kế phù hợp với điều kiện thiên nhiên của từng vùng biển cụ thể. Ai không tuân theo nguyên tắc này thì phải trả giá bằng chính mạng sống của mình. Ví dụ, ng- dân Quảng Ninh kể rằng, thuyền của ng- ời Sín, Đản (từ vùng biển Quảng Đông, Trung Quốc tới) có cấu tạo kiểu hình tam giác (phần mũi nhọn và phần phía lái rất rộng) nên khi gặp bão thuyền th- ờng xoay tròn tại chỗ, không thể v- ợt lên đ- ợc để tìm nơi ẩn nấp. Bởi thế, khi gặp bão tố loại thuyền này th- ờng bị lật. Ng- dân Quảng Ninh còn nhớ cơn bão ngày

1/3/1974 âm lịch có kèm theo m- a đá đã làm rất nhiều ng- ời Sín, Đản bị chết. Đối với bộ phận ng- dân c- trú trên đất liền chỉ sử dụng thuyền đi đánh cá, họ rất chú ý đến sự an toàn của con thuyền, còn đối với các bộ phận thuỷ c- , thuyền không chỉ là một ph- ơng tiện đánh cá mà còn là nơi ở cho cả nhà, nên họ càng chú ý tới sự an toàn của con thuyền. X- a kia, mỗi gia đình th- ờng chỉ có một con thuyền nên cả nhà cùng "du canh du cư" trên biển, cả trong lộng lẫn ngoài khơi, nên mọi sinh hoạt th- ờng ngày của gia đình cũng nh- các sinh hoạt khác nh- : tang ma, c- ới xin, lễ tết... đều đ- ợc diễn ra trên thuyền. Thời gian gần đây, theo tiến trình đổi mới của đất n- ớc, những gia đình khá giả, mỗi hộ đã sắm 2 hoặc 3 con thuyền: một thuyền làm nhà ở; một thuyền đi đánh cá ngoài biển khơi và một thuyền nhỏ đi lại trong bán kính ngắn phục vụ mục đích sinh hoạt. Và xu thế tách thuyền đi đánh cá khỏi thuyền làm nhà ở đã phát triển mạnh trong thập kỷ gần đây, khi mà một bộ phận lớn dân thuỷ c- đã chuyển từ nhà thuyền sang nhà bè.

Thuyền đ- ợc đóng bằng gỗ, bằng ván, còn nhà bè đ- ợc làm từ các loại tre, b- ơng, vầu... Nếu phân loại theo chức năng, chí ít cũng có hai loại nhà bè: một loại bè là công cụ sản xuất và một loại bè là "nhà" để ở. Bè mà chúng ta đang bàn đ- ợc ng- dân sử dụng nh- nhà thuyền để ở. Loại này mới xuất hiện trong vài thập kỷ gần đây, khi mà quá trình nuôi cá bè trên sông phát triển. Còn ở các vùng biển, nhà bè xuất hiện muộn hơn. Ví dụ, ở vịnh Hạ Long việc chuyển từ đánh bắt cá ngoài biển sang nuôi cá lồng bè mới xuất hiện từ 1994 trở lại đây. Cùng với quá trình chuyển đổi ph- ơng thức kiếm sống này, phần lớn dân thuỷ c- cũng chuyển từ tập quán c- trú trên nhà thuyền sang c- trú trên nhà bè. Không giống nh- bè đánh cá, nhà bè đảm bảo đ- ợc 2 chức năng: thứ nhất là "lồng" (ở phía dưới) để nuôi cá và nhà (phía trên) để ở. Loại bè này có thể kéo đ- ợc từ nơi này tới nơi khác, nh- ng cơ bản là neo "định cư", nên, so với nhà thuyền thì nó to, rộng hơn nhiều. Nhờ vào việc "định cư định canh" này, cộng đồng thuỷ cư bắt đầu có điều kiện cho con em đ- ợc học hành, đ- ợc chăm sóc sức khoẻ; đời sống văn hoá, xã hội nói chung b- ớc đầu đ- ợc cải thiện. Có thể nói không quá đáng rằng, nhà bè theo một nghĩa nào đó đã "giải phóng" cho dân vạn chài ra khỏi nhà thuyền tr- ớc đây. Nói nh- vậy cũng có nghĩa, nhà bè đã giải phóng cho những con ng- ời sống trong nhà thuyền thấp trần, chật hẹp "*l- ng còng, cổ rụt, đi nh- chạy, nói nh- chim hót....*"

3.3. Kết cấu xã hội

Tr- ớc đây, các c- dân vạn chài không đ- ợc coi là dân gốc, dân chính c- , mà họ bị coi là dân ngụ c- , dân ở đợ. Bởi thế, trong thiết chế xã hội cổ truyền Việt Nam, các vạn chài chỉ là những đơn vị tự quản. Tuỳ theo từng triều đại phong kiến, c- dân vạn chài lúc thì bị nhập vào xã hội của dân nông nghiệp, lúc thì họ tồn tại ngoài lề của thiết chế xã hội nông nghiệp. Bởi vậy mà, thiết chế xã hội kiểu vạn chài còn bảo l- u đ- ợc rất nhiều yếu tố cổ.

Nguyên tắc tập hợp c- dân các *vạn chài* dựa theo hai mối quan hệ chính: *quan hệ huyết thống và quan hệ nghề nghiệp*. Bởi thế, cơ cấu xã hội của c- dân vạn chài, so với cơ cấu xã hội của c- dân nông nghiệp đơn giản hơn nhiều. Đơn vị xã hội tự quản cấp độ cao nhất của họ là *vạn*, d- ới *vạn* là các dòng họ (đại diện cho các dòng họ tại vạn là các vị tộc biểu), d- ới cùng là các gia đình hạt nhân phụ hệ. Trên những nét đại thể, cơ cấu xã hội truyền thống của c- dân vạn chài có thể đ- ợc tóm tắt nh- sau: các gia đình cùng một dòng họ thông th- ờng cùng làm một nghề (chuyên sử dụng một số loại công cụ chuyên biệt và đánh bắt những loại thuỷ hải sản nhất định...), cùng c- trú với nhau thành các đơn vị *vũng*, *chòm*... (giống nh- xóm ở trên bờ). Vũng, chòm chỉ là các đơn vị tự quản và một số vũng, chòm... đ- ợc cơ cấu thành các *giáp*. "Bộ máy" tự quản của các *giáp* đ- ợc hình thành từ các vị đại diện cho các dòng họ (gọi là tộc biểu). Một số *giáp* họp lại thành *vạn chài*. Về mặt hành chính, vạn

chài t- ơng đ- ơng nh- làng nông nghiệp, nh- ng tr- ớc đây, dân vạn chài không có quyền tham gia vào việc "lựa chọn" các chức dịch cấp tổng - một cấp trên làng.

3.4. Một số tín ng- ỡng tôn giáo

Dân vạn chài theo tín ng- ỡng thờ phụng tổ tiên (phụ hệ) và thực hành các "*nghi lễ ng- nghiệp*". Nếu như ở cư dân nông nghiệp, tại từng khâu thao tác trong một chu kỳ sản xuất nông nghiệp họ đều có các nghi lễ t- ơng ứng, thì ở c- dân ng- nghiệp cũng vậy. Trong mọi hoạt động từ khâu sắm, sửa thuyền, l- ới hoặc các ng- cụ khác, mở đầu cho từng vụ đánh bắt hoặc từng chuyến đi khơi... họ đều cầu cúng. Nếu nh- c- dân nông nghiệp dựa theo "tiết" để hoạt động thì c- dân ng- nghiệp phải dựa theo các chu kỳ con nước để định "lịch" hoạt động. Nhóm thuỷ cư đánh bắt cá trong sông hoặc tại các cửa biển th- ờng tôn thờ các vị thần rắn (*tam lang*, *ông dài*, *ông cụt*, *xã kang, còn/càn*...). Trong khi đó, các ng- dân thuỷ c- đánh cá ngoài biển lại tôn thờ *cá Ông Voi*. Cả hai nhóm thuỷ c- này đều theo tín ng- ỡng thờ Mẫu Thoải (mẹ n- ớc) và thờ các vị thánh cụ thể tại từng cửa biển (Đức Thánh Trần, Đức Ông Lê Khôi...). Ngoài ra, họ còn cầu cúng các vị hiền thần và ác thần khác của biển cả...

Có thể nói, những nhóm thuỷ c- hiện ở dọc theo ven biển - những nhóm mà chúng ta nghĩ rằng có thể họ có nguồn gốc Nam Đảo đều có đặc điểm chung nh- sau:

- Về cấu trúc nhân học hình thể nhìn bằng mắt th- ờng: trông họ rất giống loại hình Polinesien.

- Đều thuỷ c- .

- Mối quan hệ được thiết lập theo "mạng" chiều dọc giữa các nhóm cùng nguồn gốc, c- trú dọc theo ven biển - khác các nhóm thuỷ c- có nguồn gốc nông dân là các mối quan hệ của họ chỉ hạn chế theo bề ngang với c- dân trên đất liền trong một hoặc một vài cửa biển gần nhau mà thôi.

- Khai thác cá ngoài biển với hai dạng công cụ giống nhau: câu và l- ới rút (cha ông họ đều đã từng câu cá mập).

- Điêu luyện về kỹ thuật đi biển và các kỹ thuật đánh bắt cá.

- Các điểm c- trú đều tập trung theo nhóm họ (các hộ/ thuyền cùng họ th- ờng cùng làm một nghề và xác lập thành những nhóm nhỏ c- trú riêng).

- Thiết chế xã hội cao nhất của họ là *vạn* (làng chài), nhóm tự quản đ- ợc hình thành từ các vị "tộc biểu".

- Mọi sinh hoạt đều tổ chức trên thuyền, tr- ớc đây đã từng thủy táng, nay mua đất trên bờ để thổ táng.

- Đối t- ợng thờ cúng chủ yếu là Cá Ông, Mẫu Thoải và những vị thánh riêng ở một cửa biển cụ thể nào đó...

4. Những vấn đề đặt ra với các cộng đồng thuỷ c□ hiện nay

Mặc dù ch- a có số liệu thống kê chính xác, nh- ng có thể nói rằng, cho tới nay vẫn còn hàng vạn dân thuỷ c- sinh sống tại các vùng sông, biển của Việt Nam. Kể từ thời kỳ vận động thành lập hợp tác xã (1959-1960), thời kỳ vận động định canh định c- (từ 1967 tới nay), các bộ phận dân thuỷ c- đã nhiều lần đ- ợc Nhà n- ớc và các tổ chức tài trợ hỗ trợ kinh phí để lên bờ định c- . Nh- ng, dân thuỷ c- vẫn đang tiếp diễn một quá trình lên bờ rồi lại xuống n- ớc, xuống n- ớc rồi lại lên bờ... Thực tiễn đó, đang đặt ra nhiều vấn đề cho các nhà nghiên cứu, cũng nh- các nhà hoạch định chính sách.

i) *Sự cạn kiệt nguồn lợi*

Nh- đã nói, trong truyền thống, mỗi nhóm c- dân tập trung khai thác một loại nguồn lợi, nên đã tạo nên một sự cân bằng t- ơng đối giữa con

ng- ời với tự nhiên, và đảm bảo cân bằng t- ơng đối về mặt xã hội. Nh- ng trong vài chục năm gần đây mọi sự đã thay đổi. Một mặt, do nhu cầu đối với các mặt hàng thuỷ sản tăng rất mạnh, đặc biệt là thị tr- ờng xuất khẩu rộng lớn, ngày càng đ- ợc mở rộng; mặt khác, kể từ khi Việt Nam thực hành chính sách đổi mới, nền kinh tế chuyển h- ớng theo sự điều tiết của thị tr- ờng, và Nhà n- ớc tăng c- ờng đầu t- vào thuỷ sản... thì c- dân "bên ngoài" ồ ạt xâm nhập và tranh chấp khai thác nguồn lợi với các cộng đồng ng- dân. Sự khai thác quá mức đã làm cho nguồn lợi thuỷ sản, nhất là ở khu vực gần bờ có nguy cơ cạn kiệt. Các c- dân đã sống lâu đời với sông n- ớc bị mất nguồn lợi, hoặc là buộc phải di dân đi nơi khác, hoặc phải đi làm thuê, phải chấp nhận cuộc sống đói nghèo... Dân "bên ngoài" đầu t- vào đánh bắt cá xa bờ, nuôi trồng thuỷ, hải sản, đầu t- vào các ngành dịch vụ thuỷ sản, khai thác du lịch... biến dân bản địa thành ng- ời làm thuê rẻ mạt... Mặc dù giá trị kinh tế thuỷ sản trong những năm gần đây tiếp tục tăng tr- ởng nh- ng đa phần dân chài vẫn sống trong tình trạng đói nghèo, một bộ phận lớn ng- dân đang có nguy cơ mất nguồn sống...

Cách thức phát triển kinh tế thuỷ sản nh- vừa nói tất yếu làm nảy sinh xung đột: xung đột về nguồn lợi, xung đột về môi tr- ờng, và tất yếu sẽ dẫn tới xung đột về xã hội...

ii) *Vấn đề nhà ở*

Nh- chúng ta đều biết, ngày nay do nhu cầu chuyển từ khai thác sang nuôi trồng thuỷ sản nên một bộ phận lớn dân thuỷ c- đã chuyển từ hình thức cư trú "nhà thuyền" sang hình thức cư trú "nhà bè". So với nhà thuyền, nhà bè đem lại cho dân thủy c- nhiều thuận lợi hơn, nh- ng nh- ợc điểm đầu tiên của nhà bè là giá thành quá cao so với thu nhập của ng- ời dân và tuổi thọ lại ngắn. Theo thời giá hiện nay, tại khu vực vịnh Hạ Long, muốn làm đ- ợc một ngôi nhà bè loại trung bình, phải tiêu tốn khoảng 20 triệu đồng. Đây là số tiền quá lớn so với nguồn thu nhập của đa số dân chài. Bởi vậy, không phải bất kỳ hộ ng- dân nào cũng đủ vốn để sắm nhà bè. Ví dụ, làng chài Cửa Vạn thuộc xã Hùng Thắng, thành phố Hạ Long do nằm trong khu Di sản thiên nhiên của thế giới, có một ý nghĩa lớn để phát triển du lịch, đ- ợc Nhà n- ớc và các tổ chức quốc tế hỗ trợ mà trong 127 hộ chỉ có 91 hộ có nhà bè, số còn lại vẫn phải c- trú chật hẹp trong nhà thuyền. Còn nếu đ- a họ lên bờ định c- thì lấy đâu ra đất? Vậy cần phải làm gì để dân chài thoát khỏi đói nghèo, và tr- ớc tiên là họ có nhà an toàn để ở ?

iii) *Vấn đề an toàn cho tính mạng*

Có thể nói, với ng- ời dân chài tai nạn sông n- ớc luôn luôn rình rập đối với họ. Dân chài Hạ Long còn kinh hoàng khi nhớ lại vụ tai nạn do cơn bão năm 1974 gây nên, đã làm hàng trăm ng- dân bị chết. Ng- dân thuỷ c- trên đầm phá Tam Giang - Cầu Hai, Thừa Thiên - Huế vẫn không thể nào quên trận bão lũ năm 1985 đã c- ớp đi rất nhiều sinh mạng những ng- ời thân. Đối với dân chài, không năm nào là không mất mát. Đấy là chuyện khi x- a ở nhà thuyền, còn nay ở nhà bè thì sao? Dân ở nhà bè tại vịnh Hạ Long kể rằng: cách làng chài Cửa Vạn khoảng 1 km có một cái hang lớn gọi là Hang Cả, tại đó n- ớc sâu tới hàng trăm mét trên có hang đá che kín, khi bão tố dân chài th- ờng đ- a thuyền vào đây để tránh bão. Hang này có thể đậu đ- ợc khoảng trăm con thuyền. Nh- ng ngày nay họ ở nhà bè nếu có bão cũng không thể nào đ- a bè vào hang đ- ợc. Quy chế bảo tồn di tích Hạ Long không cho phép dân chài đ- ợc cắm cọc bê tông để neo bè, cả chiếc bè lớn nh- hiện nay cũng chỉ đ- ợc neo bằng các loại neo sắt thông th- ờng, nếu có bão lớn sẽ tr- ợt neo không biết bè và sinh mạng của những ng- ời trên bè sẽ đi đâu? Tr- ớc đây dân chài sống rải rác khi gặp bão, nếu không kịp đ- a thuyền vào hang để trốn thì họ "sơ tán" ng- ời già trẻ em lên các hang trên đảo, còn bây giờ để bảo tồn di tích Hạ Long, phục vụ du lịch, dân chài buộc phải gom lại c- trú tập trung theo các thôn nhất định, nếu gặp bão thì ng- ời già trẻ

em biết sơ tán đi đâu? Có thể nói dân nhà bè luôn sống trong lo âu thấp thỏm về sự an toàn tính mạng của mình. Bản thân họ ch- a có ph- ơng cách nào để tự cứu mình.

iv) *Các dịch vụ cơ bản*

Trước đây dân vạn chài "du cư" theo các nhóm nhỏ bởi khả năng di chuyển nhanh và tương đối cơ động của những "ngôi" nhà thuyền. Họ có thể ghé vào bất cứ chỗ nào để bán và mua các nhu cầu thiết yếu cho cuộc sống. Ngày nay, một bộ phận lớn dân chài đã đ- ợc tập trung theo các cộng đồng đông đúc sống "định cư" trên những ngôi nhà bè. Bởi vậy, để cung cấp các nhu cầu thiết yếu cho dân làng chài thì các dịch vụ phải đ- ợc thực hiện một cách có tổ chức. Cộng đồng làng chài có thể tự điều chỉnh các dịch vụ trao đổi, mua bán các đồ dùng vật phẩm thiết yếu đối với cuộc sống của họ. Nh- ng đối với một số loại dịch vụ, trong điều kiện hiện tại, cộng đồng ng- dân này ch- a thể tự đảm đ- ơng đ- ợc, mà cần phải có sự hỗ trợ từ Nhà n- ớc, từ bên ngoài. Ví dụ nh- *dịch vụ giáo dục* chẳng hạn, tại một số khu làng chài tập trung đã có tr- ờng nổi, nhờ vậy con em của họ đã có cơ hội đến tr- ờng. Tuy nhiên, dù cố gắng đến mấy thì "nền giáo dục" tại khu vực làng chài mới dừng lại ở trình độ lớp 5, còn từ lớp 6 trở đi các cháu nào muốn học tiếp phải vào bờ trọ học - một điều kiện quá khó khăn và ch- a hề có tập quán trong dân chài. *Đứng về mặt chính sách, không hiểu sao ngành giáo dục công đã có quy chế tr- ờng nội trú cho con em vùng hải đảo mà con em làng chài lại không đ- ợc h- ởng quy chế này?*

Các dịch vụ khác về *chăm sóc sức khoẻ cộng đồng*, về *đảm bảo đời sống văn hoá*... cho c- dân làng chài vẫn ch- a có gì. Với sự nỗ lực của chính quyền địa ph- ơng và sự hỗ trợ tài chính của một số quỹ tài trợ quốc tế, tại một số huyện có dân vạn chài cũng mới chỉ đóng đ- ợc một con thuyền "đa chức năng" và dù có cố gắng đến mấy các huyện này cũng mới chỉ đủ khả năng tài chính để sử dụng con thuyền đó đi khám bệnh và phục vụ *văn hoá* (chiếu phim, văn nghệ) cho dân thuỷ c- đ- ợc từ 1 đến 2 lần mỗi năm... Bởi vậy, xem ra khoảng cách về phát triển giữa ng- ời trên bờ và ng- ời d- ới biển còn lớn và còn lâu dài mới mong thu hẹp đ- ợc.

v) *Vấn đề môi tr- ờng*

Tại các vùng sông biển ở n- ớc ta cho đến nay - ớc tính còn hàng vạn dân thuỷ c- . Tất cả mọi chất thải từ sinh hoạt đều đổ trực tiếp xuống sông, xuống biển. Điều này đang góp phần làm tăng ô nhiễm môi tr- ờng sông n- ớc, gây tác hại đến sự bền vững của nguồn lợi thuỷ, hải sản; tác hại đến sức khoẻ không chỉ của c- dân vạn chài; làm mất mỹ quan các khu du lịch sinh thái biển, và làm cạn kiệt nguồn lợi thủy, hải sản; xâm hại các khu vực bảo tồn biển và các vấn nạn khác nữa... Điều này cho tới nay, các nhà quản lý ch- a có cách thức gì để kiểm soát có hiệu quả.

5. Thay lời kết

Trong thời đại ngày nay, biển chiếm một vị thế cực kỳ chiến l- ợc trên mọi lĩnh vực của các quốc gia có biển. Tiến ra biển, khai thác các nguồn lợi - trong đó có nguồn lợi hải sản - từ biển cả là một nhu cầu cấp thiết. Nh- ng muốn khai thác các nguồn lợi đó, chúng ta phải hiểu biết đầy đủ về biển, về các cộng đồng ng- ời đang sống nhờ vào biển. Chẳng hiểu sao trong khi các cộng đồng nông dân sống trong nội đồng, các c- dân sống tại vùng đô thị và các cộng đồng c- dân sống tại vùng trung du, miền núi từ lâu đã đ- ợc đầu t- nghiên cứu khá công phu, thì cộng đồng ng- dân chẳng mấy đ- ợc quan tâm nghiên cứu. Do đó, sự hiểu biết nói chung của xã hội về cộng đồng ng- dân còn rất nghèo nàn.

Nâng cao sự hiểu biết về ng- dân nói chung và về dân thuỷ c- nói riêng đang là một nhu cầu cấp thiết. Đứng về mặt nghiên cứu vì mục đích học thuật có thể nói, trong các cộng đồng ng- dân còn tồn tại nhiều "vết tích văn hoá" cổ, những thứ có thể giúp chúng ta hiểu biết về quá

trình phát triển - chí ít là về văn hoá và xã hội - của ng- ời Việt (Kinh) ở Việt Nam.

Tài liệu tham khảo

1. Bình Nguyên Lộc. *Nguồn gốc Mã Lai của dân tộc Việt Nam*. Bách Bộ xuất bản. Sài Gòn, 1971.
2. Nguyễn Từ Chi. *Góp phần nghiên cứu văn hoá và tộc ng- ời*. Nxb. Văn hoá và Thông tin. Hà Nội, 1996.
3. *Đại Nam Nhất thống chí*. T. II. Nxb. KHXH, Hà Nội, 1970.
4. Trần Trí Dõi. *Về địa danh cửa Lò*. Tc. Văn hoá dân gian. Số 3(71)/2000. Tr. 43-47.
5. Dr. B.G.Vroklage, S.V.D. *Das schiffinden megalit kulturen sudest ansiens und der sudsee*. Trong tập: Revul internationalle d'ethnologie et de linguisticque-anthropos. Tập số 5-6/tháng 9-12/1936 (bản dịch tiếng Việt).
6. Nguyễn Hữu Thông (Chủ biên). *Tín ng- ỡng thờ Mẫu ở miền trung Việt Nam*. Nxb. Thuận Hoá. Huế, 2001.
7. Bob Krauss. *Keneti South Seas Adventures of Keneth Emory*. A Kolowalu Book. University of Hawaii Press. Honolulu, 1988 , p. 89- 93.
8. Lê Quang Nghiêm. *Tục thờ cúng của ng- phủ l- ới đăng Khánh Hoà*. Trung tâm Văn bút Việt Nam. Sài Gòn, 1970, ghi chú của trang 131.
9. Trần Quốc V- ợng. *Việt Nam và biển Đông*. Tạp chí Văn hoá dân gian. Số 3(71)/2000. Tr. 20-27.
10. Nguyễn Đăng Vũ. *Văn hoá dân gian của c- dân ven biển Quảng Ngãi*. Luận án tiến sĩ. Hà Nội. 2002.
11. Heine - Geldern. *Quê h- ơng và những cuộc thiên di sớm nhất của ng- ời Nam Đảo*. Bản dịch từ tiếng Đức. Viện Khảo cổ học.
12. Benedict, Paul K. *Thai, Kadai and Indonesian: a new alignment in Southeastern Asia*. "American Anthropologist". N. 44, 1942.

13. Condominas G. *Ethnologie Regionale du Sud-Est,* Ethnologie Regionale II, Encyclopédie De La Pléiade. Paris, 1983.

14. Diệp Trung Bình. *Vài nét về đời sống của ng- dân vùng biển Đông Bắc Việt Nam*. Tc. Dân tộc học, số 2, 1985.

15. Nguyễn Trúc Bình. *Về tộc danh Đản, Sín trong nhóm ng-ời Hoa ở vùng ven biển tỉnh Quảng Ninh*. Thông báo Dân tộc học, số 1, 1972, Hà Nội.

16. Trần Tự Kinh. *Nghiên cứu về ng-ời Đản*. Nxb. "Thương vụ quán" Thượng Hải, năm Trung Hoa Dân quốc thứ 35, năm 1972. Bản dịch tiếng Việt, Viện Dân tộc học.

17. Nguyễn Duy Thiệu. *Ng-ời Bồ Lô và vạn Kỳ Xuyên*. Tc. Dân tộc học, số 3. Hà Nội, 1989.

18. Nguyễn Duy Thiệu. *A few features on the way of life of the Bo Lo and other fishing inhabitants at Cua Sot estuarry*. Vietnam Social Sciences, N.4,1993.

19. Nguyễn Duy Thiệu. *Cộng đồng ng- dân ở Việt Nam*. Nxb. KHXH. Hà Nội, 2002.

20. Nguyễn Duy Thiệu. *Các cộng đồng ng- dân thuỷ c- ở vùng biển Việt Nam*. Tc. Nghiên cứu Đông Nam □, số 6. Hà Nội, 2003.

21. Nguyễn Duy Thiệu. *Nhật trình đi biển của ng-ời Bồ Lô tại vùng biển Bắc Trung Bộ*. Tc. Văn hoá dân gian. Số 6(90)/2003.

22. Nguyễn Duy Thiệu. *Những vết tích Malayu trong văn hoá của tộc ng-ời Kinh (Việt)- qua t- liệu nghiên cứu điền dã về các cộng đồng thuỷ c- ở Việt Nam*. Tổ chức. Di sản văn hoá, số 4/2003.

23. Viện Nghiên cứu Đông Nam □. *Biển và ng-ời Việt cổ*. Nxb. Văn hoá, Hà Nội, 1998.

24. Trần Hồng Liên (chủ biên). *Cộng đồng ng- dân Việt ở Nam Bộ*. Nxb. KHXH, Hà Nội, 2004.